

Đông Sơn và Nam Dương hành trình thích ứng, định hình văn hoá trong hệ sinh thái Đông Nam Á

Nguyễn Văn Kim*, Lê Hoài Nam**

Nhận ngày 12 tháng 4 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 6 năm 2025.

Tóm tắt: Bài viết¹ nghiên cứu về quá trình thích ứng sinh thái và định hình văn hóa của hai cộng đồng cư dân Đông Sơn (miền Bắc - Bắc Trung Bộ Việt Nam) và Nam Dương (Java - quần đảo Indonesia) trong không gian xã hội Đông Nam Á trên cơ sở vận dụng các lý thuyết Sinh thái học và Văn hoá học, tập trung phân tích bối cảnh hệ sinh thái; quá trình phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa qua thương mại biển và những biến đổi xã hội dẫn đến sự hình thành các nhà nước sơ khai. Sự tương đồng và dị biệt giữa hai nền văn hóa phản ánh những ảnh hưởng chung của hệ sinh thái Đông Nam Á, đồng thời cho thấy vai trò của điều kiện tự nhiên cùng các tác nhân liên quan đến quá trình phát triển chung, riêng của mỗi khu vực. Cùng với đó, những yếu tố sinh thái còn là tác nhân thúc đẩy quá trình phân công lao động xã hội, tạo nên đặc trưng riêng biệt của các nhà nước sơ khai Đông Nam Á, từ đó hình thành một bản sắc văn hoá Đông Sơn - Nam Dương đặc thù.

Từ khoá: Đông Nam Á, Việt Nam, Indonesia, văn hóa, sinh thái học.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: This article studies the processes of ecological adaptation and cultural formation of two ancient communities as Đông Sơn (Northern and North Central Vietnam) and Nam Dương (Java Island, Indonesia). The study is conducted within the socio-spatial context of Southeast Asia, applying theories of ecology and cultural studies. It focuses on analyzing the ecological context, the process of economic development, cultural exchange through maritime trade, and the social transformations that led to the formation of early state structures. The cultural similarities and differences between the two communities reflect the overarching influence of the Southeast Asian ecosystem, while also revealing the roles of natural conditions and other factors in the unique and shared development processes of each region. Additionally, the ecological factors served as catalysts for the social division of labor, creating the distinct characteristics of early Southeast Asian states, thereby forming a unique Đông Sơn - Nam Dương cultural identity.

Keywords: Southeast Asia, Vietnam, Indonesia, culture, ecology.

Subject classification: History

1. Mở đầu

Hệ sinh thái Đông Sơn và Nam Dương nằm trong một chỉnh thể sinh thái - văn hóa Đông Nam Á. Hệ sinh thái này đã tạo nên những nét tương đồng về văn hóa mà đến nay vẫn còn được tìm thấy ở khu vực. Sự tương đồng về mặt văn hóa giữa hai vùng cư dân có thể được lý giải thông qua hệ thống lý thuyết Sinh thái văn hóa (Cultural Ecology) của Julian Steward và lý thuyết Hội tụ Văn hóa (Cultural Convergence Theory) của Henry Jenkins. Cùng với đó, một trong những khía cạnh để nhìn nhận khách quan, tổng thể mối quan hệ giữa sinh thái và văn hóa, giữa cảnh quan và môi trường đó chính là cảnh quan văn hóa.

*,** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Email: lehoainam.uss@hvu.edu.vn

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn trong đề tài mã số SV.2025.11.

Với cư dân Đông Nam Á, không gian sinh tồn với yếu tố biển và lục địa đan xen đã tạo nên những đặc trưng riêng có. Nhìn từ khía cạnh cảnh quan văn hóa, quá trình thích ứng với khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, gió mùa cùng Hệ sinh thái phổ tạp của cư dân Đông Sơn và Nam Dương được biểu hiện qua những khía cạnh kinh tế, xã hội và từ đó cho thấy sự giao thoa văn hoá xuất hiện trong quá trình thích ứng ấy.

Do nằm gần đường Xích đạo và giáp biển, khí hậu Đông Nam Á mang tính chất nhiệt đới gió mùa điển hình với hai mùa phân biệt rõ rệt là mùa mưa và mùa khô: Mùa khô lạnh, ít mưa còn mùa mưa nóng, ẩm. Từ đây, một Hệ sinh thái phổ tạp (*General ecosystem*) với ba đặc trưng cơ bản: Chỉ số đa dạng về giống loài cao; Khả năng tái sinh nhanh; Số lượng trên mỗi giống loài thường thấp, đã trở thành đặc điểm của sinh thái Đông Nam Á. Những đặc điểm của hệ sinh thái này tạo nên những ảnh hưởng nhất định đến tiến trình phát triển của các quốc gia khu vực.

2. Các hệ sinh thái miền Bắc Việt Nam và quần đảo Java, Indonesia

Miền Bắc Việt Nam là một tiểu vùng văn hóa nằm trong phần lục địa của bán đảo Đông Dương. Đây từng là vùng tiếp giao chính yếu giữa không gian văn hóa bản địa Đông Nam Á và không gian văn hóa Trung Hoa ở phía Bắc. Tại đây, vào khoảng thế kỷ thứ VII Tr.CN đã có sự hình thành, phát triển rực rỡ của văn hóa Đông Sơn. Hệ sinh thái của cư dân Đông Sơn, tương đối đồng nhất nhưng vẫn có sự đan xen giữa những tiểu vùng có tính chất đặc thù.

Đến nay, những nghiên cứu về sinh thái học, khảo cổ học,... nhằm định hình lại môi trường sinh thái Đông Sơn thực sự chưa có nhiều. Nghiên cứu của Z. Li và các đồng nghiệp về bào tử phấn hoa cho thấy từ 10.000 năm BP, châu thổ sông Hồng có nhiều pha nóng - lạnh với các chu kỳ nóng ẩm/ khô lạnh xen kẽ nhau. Liên quan đến giai đoạn trước, trong và sau Đông Sơn, từ 4.530 đến 3.340 năm BP là lạnh/ ẩm, từ 3.340 đến 2.100 năm BP là nóng/khô, từ 2.100 đến 1.720 năm BP là lạnh/ ẩm, còn từ 1.720 năm BP đến nay là nóng/ẩm (Li Zh., Saito Y., Matsumoto E., Wang Y, Tanabed S., Quang Lan Vu, 2006). Về cơ bản, người Đông Sơn sống trong một nền nhiệt cao lại bị chi phối bởi chế độ gió mùa, nên thường xảy ra những biến đổi khí hậu cực đoan, không ổn định về chế độ nhiệt, các đợt giá rét, sương muối hoặc mưa không theo quy luật (Vũ Tự Lập, 2005)...

Với cư dân Đông Sơn, nhất là vùng lưu vực sông Hồng và miền núi phía Bắc, tính chất giáp ranh giữa hai hệ sinh thái: Hệ sinh thái chuyên biệt ôn đới và Hệ sinh thái phổ tạp nhiệt đới đã tạo nên những môi trường sống riêng biệt. Theo các kết quả khảo cổ học, không gian văn hóa Đông Sơn được xác định phân bố chủ yếu tại: Châu thổ phù sa, cao; Châu thổ phù sa, thấp và Châu thổ phù sa, ven biển.

Với đặc trưng về không gian sinh sống như thế, hệ sinh thái bao trùm lên đời sống sinh hoạt của cư dân Đông Sơn thể hiện rõ trong quá trình phát triển và hoạt động sản xuất. Hoạt động săn bắt, hái lượm đã dần chuyển sang nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi và sản xuất thủ công do sự phát triển của công cụ sản xuất bằng đồng. Hệ sinh thái phổ tạp nhiệt đới đã thể hiện rất rõ trong quá trình thuần hóa, chăn nuôi, cây cấy và sản xuất thủ công. Công cụ sản xuất và vũ khí được tìm thấy cho biết thêm thông tin về phương thức săn bắn, bắt giữ các loài vật của cư dân Đông Sơn là hết sức đa dạng. Đó là phương thức săn bắt phổ rộng. Dựa vào hệ thống sông ngòi dày đặc, các tộc người đã di cư từ vùng núi cao xuống châu thổ. Quá trình chuyển dịch ấy nằm trong sự tương tác giữa hệ sơn văn với thủy hệ Đông Nam Á, đưa các dòng người từ vùng núi cao tiến ra cửa biển. Ở đây, họ đã tiếp giao với cư dân duyên hải (những tộc người di cư từ biển vào) để rồi có sự giao thoa sinh học, văn hóa từ đó tạo nên một cơ tầng văn hóa bản địa của người Việt cổ (TK VII Tr.CN- II CN). “Các nhóm tộc

người này đã từng chung sống xen kẽ, đan xen vào nhau, cuối cùng đã hòa nhập để tạo thành cộng đồng tộc người đầu tiên thời dựng nước, đó là cộng đồng người Việt cổ” (Bùi Văn Liêm, 2013: 195).

Theo dòng di cư ấy, nhiều giả thuyết về quá trình chuyển dịch của các tộc người Nam Đảo đã tiến vào không gian cư trú của người Việt. Những khảo cứu Dân tộc học, Nhân học tộc người đã cho thấy sự giao thoa giữa hai tộc người, hai nền văn hóa. Trên hành trình ấy, các nhóm Nam Đảo đã hiện diện rõ nét ở vùng đảo Java, Indonesia. Hệ sinh thái hải đảo tuy mang tính chất biến đổi hình nhưng vẫn có đặc tính chung của một Hệ sinh thái phổ tạp nhiệt đới. Trong suốt nhiều thế kỷ, cư dân Java cổ đã tập trung vào khai thác các loại thủy, hải sản và giao lưu, buôn bán.

Thế giới tự nhiên đã dành cho cư dân nơi đây một vị trí địa lý hết sức thuận lợi. Khác với miền Bắc Việt Nam có sự chia cắt về mặt địa lý dẫn đến sự khác biệt trong các tiểu vùng sinh thái thì tại đảo Java, địa hình được phân chia rõ rệt là vùng đồi núi cao tập trung ở trung tâm và châu thổ ở vùng rìa. Do đó, đảo Java được chia thành 3 vùng: vùng biển phía Bắc, cao nguyên trung tâm và vùng biển phía Nam. Trong đó, hệ sinh thái rừng lá rộng, nhiệt đới ẩm đã bao phủ toàn bộ khu vực đảo, tạo nên một đời sống gắn liền với quá trình săn bắt và hái lượm phổ rộng của cư dân thời tiền sử. Tuy nhiên, cũng bởi yếu tố địa sinh thái đó và tính chất của thế giới hải đảo, lại không có những dòng sông lớn,... nên người Java không có được những châu thổ rộng lớn. Điều đó đã kiềm toả sự phát triển sớm của nền kinh tế nông nghiệp. Ngoài ra, các cộng đồng cư dân sống trên các hải đảo cũng bị chia cắt bởi các không gian biển. Do vậy, văn hoá Java nói riêng và văn minh của cư dân Đông Nam Á hải đảo nói chung có phần phát triển chậm hơn so với cư dân Đông Nam Á bán đảo. Như vậy, yếu tố địa - sinh thái là tác nhân trọng dẫn đến hệ quả này.

Về khí hậu, những nghiên cứu về cảnh quan địa lý - sinh thái khu vực Java đã được thực hiện từ lâu bởi nhiều chuyên gia địa lý và sinh thái thế giới. Năm 2005, công trình nghiên cứu về “Nhiệt độ bề mặt biển và sự biến đổi tại khu vực Indonesia” của nhóm tác giả Tangdong Qu cùng khảo cứu chuyên biệt về đảo Java của Larissa Dsikowitzky và cộng sự đã tổng hợp những công trình mới nhất về địa lý - khí hậu khu vực Java và Nam Dương. Java chịu ảnh hưởng chủ yếu từ gió mùa theo chu kỳ từ tháng 1 đến tháng 3. Gió thổi từ lục địa Á - Âu, mang theo các khối không khí ẩm ướt và hơi lạnh hơn (gió mùa Tây Bắc), trong khi từ tháng 7 đến tháng 9, gió lại thổi từ châu Úc, mang theo không khí khô và hơi ấm hơn (gió mùa Đông Nam). Gió mùa Tây Bắc thường mạnh hơn gió mùa Đông Nam. Chế độ gió mùa đó còn đi kèm với hiện tượng El Nino/Chu kỳ sóng Nam diễn ra theo tần suất từ 4 đến 7 năm. Các vùng nước xung quanh đảo Java có thể được chia thành hai khu vực chính: Khu vực thềm lục địa, Biển Java ở phía Bắc (thuộc về Thái Bình Dương), và khu vực biển sâu ở phía Nam Java (thuộc về Ấn Độ Dương). Cùng với đó, vùng đất rộng và các hiệu ứng sóng biển được các nhà nghiên cứu cho là có ảnh hưởng đến nhiệt độ và độ ẩm, từ đó ảnh hưởng đến môi trường sống, hoạt động kinh tế của cư dân khu vực. Theo hướng gió và dòng hải lưu, người Java đã thực hiện các chuyến hải trình liên, xuyên văn hóa (Qu, T., Du, Y., Strachan, J., Meyers, G., & Slingo, J., 2005).

Dựa trên tính chất gió mùa và hải lưu xuôi dòng có thể đặt ra giả thuyết về những chuyến di cư từ sớm của các cộng đồng tộc người (Ví dụ như người Nam Đảo) đã mở ra một hải trình di cư thường xuyên, nối liền giữa Đông Nam Á lục địa và hải đảo vào mùa gió thuận. Cùng với đó, các tuyến giao thương sớm thường tận dụng dòng hải lưu vào mùa khô đưa theo những sản vật đặc trưng của hải đảo về bán đảo. Gió mùa cùng hải lưu đã tạo nên một hệ thống tự nhiên cho giao thương hàng hải thời kỳ tiền - sơ sử Đông Nam Á nói chung và Đông Sơn - Nam Dương nói riêng.

3. Định hình các không gian kinh tế

Từ khoảng thế kỷ VII Tr.CN - thế kỷ II, cư dân Đông Sơn và Nam Dương (cụ thể là người Java) đã xuất hiện và là chủ nhân của các tiểu vùng nằm trong một Đông Nam Á chính thể. Bởi vậy, bối cảnh của một hệ sinh thái Đông Nam Á nói chung và sinh thái miền Bắc Việt Nam - đảo Java nói riêng là tiền đề cho sự phát triển của hai nền văn hóa, đồng thời là một trong những nhân tố tác động đến quá trình giao lưu giữa các tộc người.

Hệ sinh thái phổ tạp bao trùm lên toàn Đông Nam Á có ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống của cư dân tiền nông nghiệp. Đối với cư dân Đông Sơn, những tộc người “Tiền Việt” (*Proto Viet*) đã được GS. Hà Văn Tấn chứng minh về phương thức săn bắt và hái lượm theo phổ rộng (Hà Văn Tấn, 2003). Dựa trên đặc điểm của phương thức ấy, các tộc người Việt cổ về sau phát triển nền kinh tế chăn nuôi và trồng trọt nhưng vẫn giữ tập tính hoạt động theo phổ rộng. Sự đa dạng trong giống loài chăn nuôi chính là hệ quả của quá trình này. Các công cụ bằng đồng được phát hiện với loại hình rìu có lưỡi không cân xứng (thường được gọi là rìu lưỡi xéo), lưỡi cây đồng, cuốc đồng cùng các loại vũ khí như lao, giáo, giao găm... cho thấy một đời sống kinh tế nông nghiệp đan xen với săn bắt vẫn được duy tồn cho đến giai đoạn cuối của văn hóa Đông Sơn.

Hơn thế nữa, *Thủy hệ nước ngọt* và *Hải hệ nước mặn* và cùng với đó là *Thủy hệ nước lợ* đã mang tới cho cư dân Đông Sơn nguồn động lực thúc đẩy quá trình thích ứng và làm chủ các vùng đất. Các thủy/hải hệ sinh thái tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các hoạt động kinh tế, văn hóa mang đậm cơ tầng bản địa Đông Nam Á. Trong quá trình phát triển, cư dân Đông Sơn vừa mở rộng địa bàn định cư, thích ứng với môi trường sống, phát triển kỹ thuật khai thác các vùng đầm, hồ ẩm trũng và duyên hải vừa gia tăng khả năng đánh bắt thủy, hải sản (Hán Văn Khân, 2018). Những nguồn tài nguyên kinh tế mới cùng với các mối liên kết liên vùng và xuyên vùng đã tạo ra động lực mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển vượt bậc của một thời đại văn hóa. Trước khi các đường biên giới quốc gia được xác lập, nhiều không gian văn hóa tộc người đã hình thành và có xu hướng lan tỏa, giao thoa giữa các vùng văn hóa. Các mối quan hệ về nguồn gốc tộc người, tín ngưỡng, trao đổi kinh tế - văn hóa, nhu cầu lao động, hôn nhân... không ngừng được củng cố và phát triển qua những ranh giới mềm của các không gian văn hóa. Trong bối cảnh đó, hệ sinh thái biển đóng vai trò quan trọng, tạo tiền đề cho sự giao lưu giữa cư dân Đông Sơn với các cộng đồng khác.

Trong không gian sinh tồn rộng lớn của người Việt cổ, dường như ngay từ điểm khởi nguyên, do tác động của những điều kiện *địa - văn hóa, địa - kinh tế* đã sớm hình thành một sự phân lập mềm giữa các không gian văn hóa trên cơ sở địa vực. Cư dân Đông Sơn sớm có nhiều mối liên hệ với khu vực Đông Bắc Á đặc biệt là trung tâm văn hóa Hoa Nam, đồng thời cũng có mối quan hệ với các nền văn hóa phương Nam, với thế giới Đông Nam Á hải đảo. Môi trường văn hóa, kinh tế biển đã tạo nên những động lực mạnh mẽ cho sự hưng khởi của nhiều nền văn hóa, vương quốc cổ khu vực trong đó có nền văn hóa Đông Sơn và văn hóa Nam Dương. *Mối quan hệ giữa biển với lục địa, sự kết hợp và tương hỗ giữa các vùng kinh tế đồng thời là vùng văn hóa đã thúc đẩy tinh thần cộng đồng, ý thức sâu sắc về nguồn cội trên những không gian sinh tồn rộng lớn* (Nguyễn Văn Kim, 2010). Cùng với đó, trong tâm thức của người Việt cổ thời Đông Sơn đã dung chứa những sắc thái văn hóa đa dạng. *Yếu tố biển, tư duy hướng biển đã thể hiện rõ trong cơ tầng của thời đại văn hóa này* (Trần Quốc Vượng, 1996).

Đặt trong mối liên hệ giữa khác vùng sinh thái khác như sinh thái chuyên biệt ôn đới của khu vực Đông Bắc Á, mối liên hệ về con đường di cư mang theo phương thức sản xuất kinh tế của văn hóa Trung Hoa cũng đã có sự ảnh hưởng từ sớm. Theo Trình Năng Chung, trước

khi nhà Tần bành trướng xuống các tỉnh phía Nam, miền Nam sông Dương Tử là trung tâm của các tộc người Bách Việt. Theo đó, nhóm Vu Việt ở vùng Chiết Giang, Mân Việt ở Phúc Kiến, Điền Việt ở Vân Nam; một bộ phận nhóm Nam Việt cư trú ở Quảng Đông và nhóm Lạc Việt, Tây Âu ở Quảng Tây... Trong quá trình phát triển, các nhóm Bách Việt đã sáng tạo nên nhiều di sản văn hóa mang bản sắc độc đáo (Trình Năng Chung, 2014: 202). Sự giao thoa ấy đã mang lại một đời sống kinh tế nông nghiệp lúa nước đặc trưng của người Việt cổ trong văn hóa Đông Sơn, dưới sự tác động và chi phối của hệ sinh thái trong từng tiểu vùng nhất định.

Cư dân văn hóa Đông Sơn sinh sống chủ yếu tại các vùng đồng bằng ven sông Mã và sông Cả, nơi họ phát triển mạnh mẽ nền nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa nước. Khu vực này được hình thành bởi phù sa bồi đắp từ sông và biển, trải qua quá trình khai hoang và cải tạo lâu dài đã hình thành nên các không gian canh tác nông nghiệp. Phần lớn các địa điểm khảo cổ thuộc văn hóa Đông Sơn tập trung tại lưu vực của các dòng sông. Ở hạ lưu sông Mã, hình thành cụm di tích Đông Sơn - Thiệu Dương, trong khi đó tại Nghệ An, do đặc điểm địa hình đồng bằng hẹp, các di tích chủ yếu phân bố dọc theo sông Hiếu, một nhánh của sông Cả, với nhóm di tích tiêu biểu là Làng Vạc - Đồng Mỏm.

Hoạt động trồng lúa của cư dân Đông Sơn có mối liên hệ với các nền văn hóa tiền Đông Sơn. Các địa điểm khảo cổ như Cồn Chân Tiên, Hoa Lộc, Cồn Cầu - Bái Man, đặc biệt là Quỳ Chử, đã phát hiện dấu tích của lúa. Dấu vết lúa cũng xuất hiện trong nhiều di chỉ Đông Sơn, bao gồm cả khu mộ Làng Vạc dọc sông Cả. Việc canh tác lúa nước đã được ghi chép trong các tài liệu cổ như: *Giao Châu ngoại vực ký* thế kỷ IV, trích trong *Thủy Kinh chú* thời Bắc Ngụy, đề cập đến hình thức canh tác trên “Ruộng lạc”, dựa vào thủy triều. Dân cư sinh sống bằng nghề trồng lúa, được gọi là “Lạc dân”, trong khi người cai quản được gọi là “Lạc vương”, “Lạc hầu”, “Lạc tướng”,... Sách *Hậu Hán thư* cũng ghi nhận, vào năm 124, vùng Cửu Chân có giống lúa năng suất cao, một khóm có thể phát triển tới 156 gốc và 768 bông lúa (Nguyễn Khắc Sử, Bùi Chí Hoàng, 2024: 101).

Trong quá trình sản xuất nông nghiệp, cư dân Đông Sơn đã sử dụng nhiều công cụ bằng đồng như lưỡi cày, lưỡi cuốc, xẻng và thuổng để làm đất và xây dựng hệ thống thủy nông. Họ cũng thuần hóa trâu để hỗ trợ cày bừa. Khi thu hoạch, họ dùng liềm để gặt, sau đó sử dụng bàn nghiền và chày đá để xay giã lúa thành gạo. Cơm được nấu trong nồi đất, trong khi gạo nếp được đồ trong các chõ gốm để thành xôi.

Chăn nuôi cũng phát triển từ trước thời kỳ Đông Sơn, với các loài vật như chó, lợn, gà, trâu được thuần dưỡng. Đến thời Đông Sơn, cả dê và voi cũng được thuần dưỡng. Tuy nhiên, chăn nuôi vẫn chỉ đóng vai trò bổ trợ cho trồng trọt, chưa trở thành một ngành kinh tế độc lập.

Sự phát triển của nông nghiệp tạo điều kiện thúc đẩy nhiều ngành nghề thủ công, đặc biệt là luyện kim, đúc đồng và chế tác công cụ kim loại. Cư dân Đông Sơn ven sông Mã thường sản xuất lưỡi cày hình cánh bướm, giáo đồng có chuôi, trong khi người sống dọc sông Cả lại tập trung sản xuất dao và kiếm. Họ cũng sáng tạo nhiều hình cán dao độc đáo mô phỏng hình người, hổ, báo, rắn, voi, những biểu tượng không xuất hiện ở nơi khác. Các vật dụng bằng đồng cũng có sự khác biệt về kiểu dáng giữa từng khu vực (Nguyễn Khắc Sử, Bùi Chí Hoàng, 2024: 101).

Cư dân Đông Sơn, với sự phát triển vượt bậc về luyện kim, thủ công nghiệp đã chuẩn bị những điều kiện quan trọng cho sự hình thành các vương quốc cổ, tạo nền tảng cho quá trình trao đổi sản phẩm, hàng hoá ở cả 3 cấp độ: Khoảng cách gần, tầm trung và đường dài. Chính họ đã mở ra một thời đại mới cho sự phát triển của văn minh Đông Nam Á với các hoạt động liên kết vùng, liên vùng và xuyên vùng.

Đối với cư dân sinh sống tại đảo Java, quá trình thích ứng với vùng sinh thái phổ tạp nhiệt đới điển hình diễn ra trong khoảng thời gian muộn hơn so với cư dân Đông Sơn. Cuối Thiên

niên kỷ III và thiên niên kỷ II Tr.CN, sự phân tán của cư dân Malayo-Polynesian sớm từ phía Nam Philippines đã đến Borneo, Sulawesi và Moluccas. Chính nhờ sự dồi dào của cây ăn quả ở khu vực xích đạo đã phần nào ngăn trở việc trồng ngũ cốc các tộc người nơi đây. Vì thế, họ đã chuyển hóa vào các xã hội kinh tiếp nông nghiệp muộn hơn so với khu vực bán đảo. Và điều đó cũng có nghĩa rằng, có thể xác định điểm khởi đầu của việc thích ứng với việc hái lượm của các tộc người tại vùng rừng nhiệt đới Borneo và Sumatra... (Peter Bellwood, James J. Fox và Darrell Tryon, 1995).

Tuy nhiên, bất kể môi trường có tốt đến đâu, các cộng đồng sống bằng nghề săn bắt, hái lượm vốn có quy mô hạn chế và hiếm khi có thể định cư tại một địa điểm trong thời gian dài cho đến khi nguồn cung cấp thực phẩm tại địa phương bị cạn kiệt. Có lẽ tại một số địa điểm ven biển và đất ngập nước, nơi nghề đánh bắt cá đặc biệt hiệu quả, các cộng đồng lớn hơn, định cư tập trung hơn có thể đã phát triển, nhưng nhìn chung vẫn chỉ là những cộng đồng có quy mô vừa phải. Nhờ đó, nền kinh tế nông nghiệp dần được hình thành ở Nam Dương. Hoạt động nông nghiệp sớm nhất ở Indonesia diễn ra ở các vùng cao nguyên của New Guinea vào khoảng 9.000 năm trước (Steven Drakeley, 2005: 5), nơi người Melanesia trồng các loại cây như khoai môn, mía,... để bổ sung cho hoạt động săn bắt và hái lượm của họ. Khí hậu nhiệt đới với sự phân chia 2 mùa rõ rệt, cùng với đó trên các đảo Java, Bali cũng có nhiều diện tích đất đai màu mỡ do hoạt động của núi lửa tạo thành (một phần của vành đai núi lửa đang hoạt động kéo dài từ mũi phía bắc của Sumatra đến các đảo phía đông Bali) khiến cư dân quần đảo có khá nhiều đất canh tác. Do đó, kinh tế nông nghiệp đã tập trung lực lượng dân cư tại Nam Dương tại các vùng đảo với đặc điểm sinh thái thuận lợi cho nền kinh tế nông nghiệp. Đặc biệt, giống lúa và kỹ thuật trồng lúa nước đã được phát hiện du nhập và trồng tại Nam Dương thời kỳ này. Có một số giả thuyết cho rằng, sự xuất hiện của giống lúa nước ở Indonesia đến từ Ấn Độ. Nhưng, không có bằng chứng nào ủng hộ cho quan điểm này ngoại trừ việc tiếp xúc giữa Ấn Độ và Nam Dương từ đầu Công nguyên đã trở nên thường xuyên hơn. Tuy nhiên, cũng có giả thuyết về sự lan tỏa của giống lúa nước từ miền Nam Trung Quốc và Bắc Đông Dương (tức chủ nhân văn hoá Đông Sơn) đã được đưa đến phương Nam.

Tính riêng tại khu vực đảo Java, do có tính chất phân mùa rõ rệt nên sự thích ứng của cư dân nơi đây đối với việc trồng các loại ngũ cốc diễn ra tương đối sớm so với các khu vực khác của Đông Nam Á hải đảo. Tuy nhiên, quá trình đó vẫn được coi là muộn hơn khi so sánh với văn hóa Đông Sơn. Có một sự bù đắp cho sự muộn màng trong phát triển kinh tế nông nghiệp là quá trình thích ứng, gắn bó mật thiết với biển và hải đảo của cư dân nơi đây. Các cộng đồng cư dân khu vực, bao gồm cả cư dân Java, đã không ngừng gia tăng kỹ thuật đi biển để thực sự trở thành “Hải nhân” làm chủ biển cả và chính họ đã kiến lập nên các Vương quốc biển (*Maritime kingdoms*) đầu tiên ở Đông Nam Á.

Những tuyến giao thương mang tính chất như một mạng lưới liên thế giới đã được đông đảo sử gia ghi nhận. Những ghi chép về thương mại biển khoảng 2.000 năm Tr.CN đến nay vẫn còn được lưu giữ. Mặc dù ở thời kỳ ấy, hầu hết thương mại vẫn mang tính địa phương hoặc khu vực, nhưng một số cộng đồng đã vượt ra khỏi phạm vi khu vực. Trong mạng lưới bán toàn cầu này, Ấn Độ Dương cùng với Biển Ả Rập, Biển Đông và các vùng biển khác trong và xung quanh Indonesia đã đóng vai trò tương tự như một “Địa Trung Hải” của châu Á. Hàng hóa được vận chuyển giữa Ấn Độ, Trung Quốc và Đông Nam Á (giao thương nội khối) với số lượng lớn và sau đó từ bờ biển phía tây của Ấn Độ, các sản phẩm của khu vực này mang sang Tây Á, Địa Trung Hải và Bắc Âu theo mạng lưới giao thương liên vùng. Ngay từ đầu, Nam Dương đã là một phần của mạng lưới thương mại này, nhưng đến thế kỷ V, những yếu tố thuận lợi đã đưa Nam Dương trở thành ngã tư của hoạt động thương mại

đường biển giữa Đông Bắc Á và Tây Nam Á. Các thương nhân Nam Dương đã trở thành những người tham gia nổi bật vào các hệ thống giao thương khu vực, cùng với các sản vật đặc trưng mang đậm dấu ấn sinh thái nhiệt đới. Họ là những thủy thủ, chuyên gia đóng thuyền giàu kinh nghiệm đã đưa nền kinh tế thương mại biển trở thành mũi nhọn của kinh tế Nam Dương. Trước thế kỷ V, các sản phẩm của Nam Dương đã được mang đi rất xa như đinh hương từ đảo Maluku (Molucca) và gỗ đàn hương từ đảo Timor đã đến Rome. Do đó, tính chất của nền kinh tế Nam Dương mang nặng hình thái của một nhà nước hàng hải và vùng biển Java - Biển Đông Nam Á có vai trò như một trung tâm kinh tế phồn thịnh của khu vực.

4. Kiến tạo xã hội và những chuyển biến văn hóa

Thời kỳ phát triển của văn hóa Đông Sơn, xã hội đã trải qua nhiều chuyển biến xã hội sâu sắc. Chế độ hôn nhân chuyển từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ. Gia đình nhỏ và công xã nông thôn tồn tại phổ biến, trở thành nền tảng của xã hội. Kinh tế phát triển đã tạo ra “sự dư thừa của cải” và phân hóa xã hội ngày một sâu sắc. Những tư liệu mộ táng trong văn hóa Đông Sơn cho thấy rõ sự chênh lệch qua giá trị của các đồ tùy táng. Kết quả khai quật ở di chỉ Làng Cả trong những năm 1976-1977 đã cho thấy quy mô của một khu mộ Đông Sơn đồ sộ với 307 ngôi mộ thuộc văn hóa Đông Sơn (Trịnh Sinh, 2024: 378).

Theo báo cáo cuộc khai quật địa điểm khảo cổ học Làng Cả năm 2005 cho thấy, phần lớn các mộ táng chứng tỏ tuyệt đại đa số (84,1%) là những người chỉ có rất ít tài sản. Trong khi đó, mộ táng của người thuộc vào hàng thượng lưu, giàu có được xác định có số “tài sản” từ 16 hiện vật trở lên, chiếm 1%. Chủ mộ có 1 hoặc 2 hiện vật chiếm 10,4 %. Còn các loại chủ mộ có từ 3 hiện vật trở lên chiếm số lượng không đáng kể. Điều đó cho thấy tình trạng phân hóa xã hội. Chủ mộ giàu có thể có tài sản gấp khoảng 16 lần người nghèo và số lượng người giàu chiếm khoảng 1-2 % số dân trong xã hội thời bấy giờ (Trịnh Sinh, 2024: 378).

Sự phân hóa giàu nghèo tất yếu dẫn tới sự phân hóa xã hội và xung đột xã hội. Mặt khác, sự phân hóa giàu nghèo còn đưa đến sự hình thành các thủ lĩnh kinh tế, biết cách quản lý sản xuất, quản lý nguồn nguyên liệu sản xuất (như quản lý nguồn nguyên liệu đúc đồng). Các thủ lĩnh kinh tế này trở thành một thế lực mạnh trong xã hội và họ đã chuyển hóa thành thủ lĩnh quân sự. Nhiều trường hợp, thủ lĩnh kinh tế còn kiêm cả vai trò thủ lĩnh quân sự. Nhìn nhận dưới góc độ sinh thái, vùng sinh thái nông nghiệp rộng lớn trải rộng ở châu thổ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đã mở ra những khả năng cho những người có thể mở rộng đất đai, tập hợp nguồn lực làm kinh tế cũng như bảo vệ cương vực lãnh thổ.

Phân hóa giàu nghèo ngày càng phát triển dẫn đến sự hình thành một kết cấu xã hội làm tiền đề cho sự hình thành nhà nước. Qua khảo cứu tư liệu khảo cổ học, văn hóa học có thể nói, chủ nhân văn hóa Đông Sơn đã chuẩn bị nhiều tiền đề vật chất quan trọng cho sự hình thành nhà nước sớm. Nói cách khác, văn hóa Đông Sơn chính là nền tảng vật chất của nhà nước đầu tiên. Bên cạnh đó, các nhà khoa học cũng vận dụng phương pháp nghiên cứu liên ngành để phục dựng diện mạo của nhà nước sớm Văn Lang một cách toàn diện hơn như khảo cứu các nguồn tư liệu về Hùng Vương và nhà nước Văn Lang hay những di tích văn hoá, tín ngưỡng vẫn còn lưu truyền cho đến nay.

Dưới tác động của môi trường sinh thái, kinh tế và xã hội Đông Nam Á đã có sự chuyển biến mạnh mẽ, tạo nên quá trình phân công lao động xã hội. Nhiều học giả cho rằng, vào thời kỳ văn hóa Đông Sơn, thời kỳ Văn Lang ra đời, chế độ phụ hệ đã dần định hình. Tuy nhiên, ảnh hưởng của chế độ mẫu hệ vẫn còn ngưng đọng trong cấu trúc xã hội. Truyền thuyết về việc Lạc Long Quân và Âu Cơ chia 100 người con thành hai nhóm, mỗi người dẫn

50 con về hai phương khác nhau, được nhìn nhận như một biểu hiện của mô hình gia đình lưỡng hệ. Trong mô hình này, quyền thừa kế và vai trò trong gia đình không chỉ thuộc về một phía (nội hay ngoại) mà được phân chia cho cả nam và nữ. Theo K.W. Taylor, đây là “tập tục của các gia đình lưỡng hệ”, nơi quyền thừa kế có thể được trao đều cho cả hai bên (K.W. Taylor, 2020: 36). Học giả Yu Insun cũng ghi nhận rằng, trong xã hội cổ đại, các cặp vợ chồng không nhất thiết phải chung sống cố định và người mẹ thường đảm nhiệm vai trò nuôi dưỡng con cái, phản ánh phần nào dấu ấn của chế độ mẫu hệ còn bảo lưu trong cộng đồng (Yu Insun, 2011: 26,29).

Bên cạnh đó, hình tượng Lạc Long Quân trong truyền thuyết cũng góp phần khẳng định vai trò người cha và sự nổi bật của quyền lực nam giới thời nhà nước sơ khai. Ông không chỉ là người đặt nền móng cho kiến lập vương quốc mà còn được khắc họa là người bảo vệ cộng đồng trước các thế lực ngoại xâm từ phương Bắc đến. Điều này cho thấy vị trí và vai trò của người đứng đầu đất nước được gắn liền với hình tượng “Cha già”, “Thủ lĩnh cộng đồng dân tộc”, người mang sứ mệnh chăm lo, bảo vệ sự bình yên, cuộc sống cho toàn thể cư dân. Có thể nói, tư tưởng coi trọng vai trò lãnh đạo và trách nhiệm của người cầm quyền đã xuất hiện từ thời dựng nước, thể hiện trong khá rõ trong các truyền thuyết và tư liệu lịch sử, văn hóa.

Khi bàn về phân công lao động trong tiến trình phát triển xã hội loài người, Friedrich Engels từng đề cập đến ba cuộc phân công lớn: Lần thứ nhất: Kinh tế chăn nuôi tách ra khỏi trồng trọt; Lần thứ hai: Thủ công nghiệp tách ra khỏi kinh tế nông nghiệp; và, cuộc Phân công lao động xã hội lần thứ ba: Thương nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp và thủ công nghiệp để trở thành ngành kinh tế độc lập (Friedrich Engels, 1977). Mỗi lần phân công như vậy đều dẫn đến sự định hình của những ngành kinh tế mới, các quan hệ sản xuất mới và sự thay đổi trong cấu trúc xã hội. Tuy nhiên, nếu quan sát từ thực tế lịch sử Việt Nam và nhiều quốc gia Đông Nam Á, có thể thấy đã từng duy tồn nhiều phương thức phân công lao động mang tính đặc thù. Với Việt Nam - Đông Nam Á, theo quan điểm của chúng tôi, từ thời cổ đại đã diễn ra một số phương thức phân công lao động tiêu biểu: Phân công lao động xã hội theo lứa tuổi, phân công lao động xã hội theo giới tính, phân công lao động xã hội theo đẳng cấp, phân công lao động xã hội theo trình độ và đặc biệt là phân công theo không gian sinh tồn (tức phân công theo địa vực) (Nguyễn Văn Kim, 2024). Tại đây, nhìn nhận từ góc độ sinh thái Đông Nam Á với các trường hợp Đông Sơn và Nam Dương từ thế kỷ VII Tr.CN-TK II, với công cụ lao động còn thô sơ, cư dân hai nền văn hoá đã phát triển khả năng khai thác môi trường sống một cách linh hoạt và sáng tạo. Trong xã hội đã hình thành nên cấu trúc giữa các lớp cư dân sống ở ven biển với cư dân ở vùng núi; giữa người trồng lúa nước ở châu thổ với người làm nương rẫy ở trung du; giữa người trồng trọt với người chăn nuôi, sản xuất thủ công và thương nghiệp. Cấu trúc vừa phân định vừa liên kết, bổ sung cho nhau giữa biển và lục địa, giữa đất và nước,... trở thành đặc trưng của phương thức tổ chức xã hội Đông Nam Á.

Có phần khác biệt với Đông Sơn, nền tảng cho sự phát triển của các nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, quá trình hình thành nhà nước tại Nam Dương diễn ra muộn hơn do nhiều yếu tố. Một trong những yếu tố nổi bật là: Tuy có sự chia cắt về mặt địa hình, nhưng những thuận lợi về sinh thái cũng như vai trò kết nối của biển mà chủ nhân văn hóa Nam Dương đã sớm kiến tạo nên một hệ thống kinh tế thương mại hàng hải cổ đại Đông Nam Á để từ đó lan toả ra nhiều quốc gia. Do sự phong phú về khoáng sản, tài nguyên cùng con đường giao thương thuận lợi nên nhu cầu về sự đấu tranh thống nhất lãnh thổ không được đặt ra sớm với cư dân Nam Dương. Những ghi chép cổ xưa về những quốc gia sơ khai tại vùng đảo Java hay

Sumantra đều khá đơn biệt, mang nặng tính chất của các những nhóm, cộng đồng bộ lạc hay liên minh bộ lạc chứ chưa đi đến sự sinh thành của các nhà nước theo tiêu chí của một nhà nước cổ đại. Tuy vậy, những sinh hoạt văn hoá mang đậm tính chất bản địa đã được hình thành. Những ghi chép về sự ra đời của các vương quốc sớm (*Early states*) nhất tại Nam Dương được cho là khoảng thế kỷ IV-V. Thời gian đó, các vương quốc Tarumanegara cũng ở Tây Java và Kutai ở Đông Kalimantan đã xuất hiện. Tuy nhiên, có khả năng các vương quốc khác, mặc dù có thể chưa thực sự là một hình thái nhà nước hoàn chỉnh, đã tồn tại ở Sumatra, Java và Borneo trước đó một thời gian.

5. Kết luận

Từ những nghiên cứu, phân tích so sánh đã làm sáng tỏ vai trò, tác động của môi trường sinh thái đến quá trình hình thành, phát triển của văn hóa Đông Sơn và Nam Dương. Những điểm tương đồng giữa hai cộng đồng như: Nông nghiệp lúa nước, kinh tế biển và cấu trúc xã hội phân tầng, cho thấy hiệu ứng hội tụ văn hóa dưới tác động của hệ sinh thái Đông Nam Á. Những khác biệt về thời gian, cách thức phát triển giữa hai nền văn hóa: Đông Sơn sớm phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp, còn Nam Dương thiên về khai thác thế mạnh tự nhiên và kinh tế hàng hải. Sự hình thành nhà nước sớm/muộn cho thấy ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến sự phát triển của mỗi vùng. Giao thương khu vực, tư duy liên vùng, liên sinh thái đã thúc đẩy trao đổi văn hóa. Chủ nhân văn hóa Đông Sơn có nhiều điều kiện thuận lợi trong giao lưu với bán đảo Đông Nam Á và Đông Bắc Á, trong khi đó Nam Dương có nhiều thuận lợi trong giao tiếp bằng đường biển với Ấn Độ, Trung Hoa. Trong lịch sử, cả hai cộng đồng đều diễn ra quá trình phân hóa và tăng trưởng xã hội. Kết quả là, các nhà nước sơ khai đã xuất hiện. Các nhà nước cổ ở Việt Nam ra đời tương đối sớm trong khi đó, ở Nam Dương vì nhiều nguyên nhân, đã hình thành khá muộn.

Việc thực hiện cách tiếp cận liên vùng, liên thể giới đã làm sâu sắc thêm nhận thức về sự giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng cư dân vùng bán đảo và hải đảo Đông Nam Á. Ứng dụng cách tiếp cận sinh thái nhân văn trên quy mô khu vực cho thấy tính thống nhất, đa dạng trong tiến trình văn hóa Đông Nam Á. Từ đó, có thể đẩy mạnh hướng tiếp cận liên ngành để mở rộng phạm vi so sánh sang các cộng đồng cư dân, nền văn hoá cổ khác ở Đông Nam Á.

Bản sắc văn hóa Đông Sơn và văn hóa Nam Dương được hình thành trong bối cảnh tự nhiên, xã hội Đông Nam Á. Đó cũng là kết quả của một quá trình giao lưu, tiếp biến lâu dài. Văn hóa Đông Sơn, không chỉ đại diện cho sự phát triển rực rỡ của văn minh Việt cổ mà còn thể hiện mối quan hệ mật thiết với các nền văn hóa khu vực. Trong khi đó, văn hóa Nam Dương mang đậm dấu ấn biển, các hoạt động kinh tế và tư duy hướng biển. Chính những tương đồng, dị biệt giữa hai cộng đồng cư dân, hai hệ sinh thái đã là nhân tố thúc đẩy chủ nhân văn hóa Đông Sơn và Nam Dương vượt qua các không gian biển để giao lưu kinh tế, văn hóa, thiết lập bang giao.

Trải qua hơn 10 thế kỷ Bắc thuộc, tuy phải đương đầu với nhiều cuộc chiến tranh xâm lược, âm mưu đồng hóa văn hóa,... nhưng nhờ có bản sắc văn hóa, có ý thức sâu sắc về nguồn cội, về chủ quyền lãnh thổ và không gian sinh tồn riêng biệt,... mà đến năm 938 Việt Nam đã khôi phục được quốc thống. Bản sắc văn hóa được hình thành không chỉ là kết quả của truyền thống canh tác lúa nước, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, cơ cấu làng thôn bền chặt mà còn do tinh thần cố kết cộng đồng và quá trình giao lưu, tiếp thu tinh hoa của các nền văn hóa.

Quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa Đông Sơn, Nam Dương không diễn ra một cách đơn tuyến mà luôn có sự chọn lọc, phân tích đa tầng. Trong lịch sử văn hóa Việt Nam, nếu giai cấp thống trị chịu ảnh hưởng từ hệ tư tưởng, thiết chế chính trị khu vực, thì ở các làng thôn,

nhieu hạt nhân cốt lõi, giá trị đặc sắc của xã hội vẫn được duy tồn bền vững. Điều đó lý giải vì sao, dù phải trải nhiều thách thức khắc nghiệt của lịch sử, nhưng dân tộc Việt Nam vẫn duy trì được hệ thống phong tục, tín ngưỡng, ngôn ngữ riêng biệt. Từ đây, có thể suy nghĩ về một bản sắc văn hoá Đông Sơn, văn hoá Nam Dương hay nói rộng hơn là một bản sắc Đông Nam Á từng được sinh thành từ điểm khởi nguyên của lịch sử khu vực.

Tài liệu tham khảo

- Bùi Văn Liêm. (2013). *Mộ thuyền Đông Sơn Việt Nam*. Nxb. Từ điển Bách khoa.
- Carl Ortwin Sauer. (1925). *The Morphology of Landscape*. *University of California Publications in Geography* 2.
- Friedrich Engels. (1977). *Nguồn gốc của Gia đình, Sở hữu tư nhân và Nhà nước*. Nxb. Sự thật.
- Hà Văn Tấn. (Chủ biên) (1994). *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Hà Văn Tấn. (2003). *Theo dấu các văn hóa cổ*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Hán Văn Khẩn. (2018). *Quá trình chiếm lĩnh và khai thác vùng duyên hải Đông Bắc Việt Nam thời tiền sơ sử*. Trong sách Lâm Mỹ Dung - Đặng Hồng Sơn (Đồng Cb). *Khảo cổ học biển đảo Việt Nam - Tiềm năng và triển vọng*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Keith Weller Taylor. (2020). *Việt Nam thời dựng nước (Thiếu Khanh dịch)*. Nxb. Dân trí.
- Li Zh., Saito Y., Matsumoto E., Wang Y, Tanabed S., Quang Lan Vu. (2006). *Climate change and human impact on the Song Hong (Red River) Delta, Vietnam, during the Holocene*. In *Quaternary International*. Vol 144, p.4-28.
- Nguyễn Khắc Sử, Bùi Chí Hoàng. (2024). Các di tích văn hóa Đông Sơn tiêu biểu ở lưu vực sông Mã và sông Cả. Trong kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Văn hoá Đông Sơn - 100 năm phát hiện bảo tồn và phát huy giá trị*.
- Nguyễn Văn Kim. (2010). Văn minh và đế chế: Nhìn lại con đường phát triển của các quốc gia Đông Á. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*. Số 2 (406).
- Nguyễn Văn Kim. (2024). Biển trong văn hoá Đông Sơn. Trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Văn hoá Đông Sơn - 100 năm phát hiện bảo tồn và phát huy giá trị*.
- Nguyễn Văn Kim. (2024). Lĩnh Nam chích quái và việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam thời kỳ dựng nước. Trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế: *Lĩnh Nam chích quái - Góc nhìn đa chiều*. Trường Đại học Thăng Long.
- Peter Bellwood, James J. Fox và Darrell Tryon. (1995). *The Austronesians Historical and Comparative Perspectives*. ANU E Press.
- Qu, T., Du, Y., Strachan, J., Meyers, G., & Slingo, J. (2005). Sea surface temperature and its variability in the Indonesian region. *Oceanography*. Vol. 18, No.
- Steven Drakeley. (2005). *The history of Indonesia*. Greenwood Press.
- Trần Quốc Vượng. (1996). Mấy nét khái quát lịch sử cổ xưa về cái nhìn về biển của Việt Nam. Trong sách Viện Nghiên cứu Đông Nam Á: *Biển với người Việt cổ*. Nxb. Văn hóa Thông tin.
- Trình Năng Chung. (2014). Ảnh hưởng của văn hóa Đông Sơn ở vùng Lưỡng Quảng. Trung Quốc. Trong sách Đỗ Tiến Sâm. (Chủ biên). *Giao lưu văn hóa góp phần tăng cường nền tảng quan hệ Việt Nam - Trung Quốc*. Nxb. Hồng Đức.
- Trịnh Sinh. (2024). Văn hoá Đông Sơn và nhà nước sớm. Trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Văn hoá Đông Sơn - 100 năm phát hiện bảo tồn và phát huy giá trị*.
- Vũ Tự Lập. (2005). *Địa lý tự nhiên Việt Nam*. Nxb. Đại học Sư phạm.
- Yu Insun. (2011). Mô hình xã hội lưỡng hệ và địa vị của phụ nữ Việt Nam truyền thống. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*. Số 5 (421).